

BÁO CÁO
TỔNG QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC TỈNH QUẢNG BÌNH NĂM 2020

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo số liệu quyết toán thu, chi NSNN tỉnh Quảng Bình năm 2020 (có phụ lục chi tiết kèm theo), như sau:

A. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2020 thực hiện: 18.724.874 triệu đồng, đạt 136% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó ngân sách các cấp được hưởng:

- Ngân sách Trung ương:	553.955 triệu đồng;
- Ngân sách cấp tỉnh:	5.682.535 triệu đồng;
- Ngân sách cấp huyện:	2.759.831 triệu đồng;
- Ngân sách cấp xã:	1.540.385 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ NSTW:	8.035.403 triệu đồng;
- Thu vay NSĐP:	152.765 triệu đồng

Số liệu thu cụ thể như sau:

I. Thu cân đối ngân sách nhà nước: Thực hiện 5.959.756 triệu đồng, đạt 109% dự toán giao trong đó thu ngân sách địa phương được hưởng là 5.305.331 triệu đồng, đạt 113% dự toán giao.

1. Thu nội địa: Thực hiện: 5.600.443 triệu đồng, đạt 108% dự toán trong đó thu ngân sách địa phương là: 5.143.149 triệu đồng, đạt 109% dự toán giao.

Trong các khoản thu được giao dự toán đa số các khoản thu đạt và vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, tuy nhiên các khoản thu chủ đạo đạt thấp như thu doanh nghiệp Nhà nước trung ương quản lý đạt 98% dự toán giao, doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 70% dự toán giao, thu thuế bảo vệ môi trường đạt 66% dự toán giao, doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 93% dự toán giao, thu lệ phí trước bạ đạt 80% dự toán giao, thu cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 79% dự toán giao và phí, lệ phí đạt 90% dự toán giao.

Kết quả thu theo từng địa bàn: Năm 2020 kết quả thực hiện nhiệm vụ thu của các huyện, thành phố thị xã đạt khá cao so với dự toán. Cả 8/8 địa phương đã hoàn thành dự toán được giao.

Thực hiện thu năm 2020, toàn tỉnh vượt dự toán 689.304 triệu đồng. Nếu loại trừ vượt thu tiền sử dụng đất và thu kết dư năm trước chuyển sang và khoản thu tiền thuê đất từ sắp xếp tài sản công thì thu cân đối ngân sách toàn tỉnh hụt ✓

thu: 269.624 triệu đồng, Trong đó: Ngân sách tỉnh hực thu 194.998 triệu đồng; huyện hực thu 74.625 triệu đồng.

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã tác động nghiêm trọng đến tình hình phát triển kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nộp ngân sách. Ngoài nguyên nhân do tác động của dịch Covid-19, số thu NSNN còn bị ảnh hưởng, sụt giảm sâu từ Quý 2 đến nay do điều chỉnh chính sách thu theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về việc gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất cho các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân kinh doanh bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19; Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ ban hành về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh dịch Covid-19. Một số doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các lĩnh vực kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch.... đối mặt với khó khăn vì không có khách hàng; thực hiện Nghị định của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất sẽ có nhiều hộ kinh doanh không thuộc đối tượng được miễn thuế nên sẽ ngừng, nghỉ hoặc bỏ sản xuất kinh doanh; đồng thời, một số lĩnh vực, một số doanh nghiệp được gia hạn thuế, đặc biệt liên quan đến khu vực thuê đất sẽ được gia hạn đến cuối năm...

Ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã chỉ đạo Cục Thuế và các ngành liên quan triển khai đồng bộ các giải pháp để tiếp tục thực hiện các đề án chống thất thu ngân sách trên các lĩnh vực đã được UBND tỉnh phê duyệt, như: Lĩnh vực kinh doanh xăng dầu; lĩnh vực khai thác khoáng sản; lĩnh vực du lịch, khách sạn, nhà hàng; lĩnh vực xây dựng cơ bản tư nhân; lĩnh vực vận tải; triển khai chống thất thu và chấn chỉnh công tác quản lý hộ cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán nhất là công tác lập bộ ổn định hộ cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán năm 2020. Tính đến ngày 31/12/2020 tổng nợ thuế toàn tỉnh là: 407 tỷ đồng, giảm 44 tỷ đồng (giảm 9,8%) so với thời điểm 31/12/2019, trong đó: Nợ khó thu (không có khả năng thu) của các đơn vị giải thể, phá sản, bỏ địa điểm kinh doanh là 93 tỷ đồng, giảm 87 tỷ đồng (giảm 48,3%) so với thời điểm 31/12/2019, Nợ có khả năng thu là 314 tỷ đồng, tăng 43 tỷ đồng (tăng 15,9%) so với thời điểm 31/12/2019

2. Thu thuế xuất nhập khẩu: Thực hiện 195.188 triệu đồng, đạt 65% dự toán giao.

II. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương

Dự toán giao đầu năm: 7.970.589 triệu đồng, thực hiện 8.035.402 triệu đồng, đạt 101% so với dự toán, tăng so với dự toán: 64.814 triệu đồng, do Trung ương bổ sung kinh phí thực hiện một số chính sách nhiệm vụ trong năm. ✓

III. Thu vay ngân sách Trung ương: Dự toán Trung ương giao hạn mức vay năm 2020 là: 208.500 triệu đồng là vốn vay lại Chính phủ của các dự án ODA, số giải ngân vốn vay là 152.765 triệu đồng.

IV. Thu kết dư ngân sách năm trước: 707.296 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 118 triệu đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 405.636 triệu đồng;
- Ngân sách cấp xã: 301.542 triệu đồng.

V. Thu chuyển nguồn năm trước: 3.602.560 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 2.462.637 triệu đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 816.861 triệu đồng;
- Ngân sách cấp xã: 323.062 triệu đồng.

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện: 17.945.346 triệu đồng (đã loại trừ chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách và chi trả nợ vay đến hạn), đạt 140% dự toán, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 12.507.997 triệu đồng;
- Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau: 5.242.984 triệu đồng;
- Chi nộp NS cấp trên: 192.167 triệu đồng.

I. Chi cân đối ngân sách: 12.507.997 triệu đồng, đạt 110% so với dự toán giao, bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 5.315.615 triệu đồng, đạt 110,2% so với dự toán địa phương giao, trong đó:

1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 5.201.395 triệu đồng, đạt 194,1% so với dự toán là do quyết toán phần kinh phí chuyển nguồn từ năm 2019 sang và bổ sung dự toán kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

1.2. Chi hỗ trợ các Doanh nghiệp: 300 triệu đồng, đạt 30% dự toán giao. Chủ yếu để hỗ trợ các doanh nghiệp công ích (Công ty môi trường đô thị, Trung tâm công viên cây xanh) thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm của đơn vị.

2. Chi thường xuyên

Tổng số chi thường xuyên: 7.192.381 triệu đồng, đạt 92% dự toán giao.

Nhìn chung năm 2020 các khoản chi cơ bản tiết kiệm, đảm bảo chi theo dự toán được giao và tiết kiệm 10% để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương. Tổng chi thường xuyên giảm 8% so với dự toán là do thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu

tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19. UBND tỉnh đã đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành nhiệm vụ tài chính – ngân sách những tháng cuối năm 2020, trong đó yêu cầu các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2020; tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020, đặc biệt là các khoản mua sắm chưa thực sự cần thiết.

Năm 2020, một số lĩnh vực chi giảm so với dự toán, trong đó phần lớn các lĩnh vực chi giảm do thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi thường xuyên và cắt giảm kinh phí để dự phòng hụt thu theo điều hành của Chính phủ.

Cụ thể một số lĩnh vực chi chủ yếu như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: quyết toán 2.735.250 triệu đồng, đạt 88,2% dự toán giao. Nguyên nhân là trong năm đã quyết toán các nhiệm vụ chi xây dựng trường chuẩn, nâng cấp sửa chữa các trường vào quyết toán chi đầu tư xây dựng cơ bản và thực hiện tiết kiệm thêm 10% dự toán chi để bổ sung nguồn lực chống dịch Covid 19.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: quyết toán 17.578 triệu đồng đạt 54% dự toán giao nguyên nhân là do các công trình khoa học có đặc thù thời gian nghiệm thu công trình kéo dài qua năm sau nên đã chuyển nguồn sang năm sau quyết toán.

3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng (đạt dự toán).

4. Chi từ nguồn dự phòng ngân sách:

Nguồn dự phòng ngân sách dự toán giao 253.326 triệu đồng, trong đó ngân sách tỉnh 140.100 triệu đồng, ngân sách các huyện, thành phố 113.226 triệu đồng. Nguồn dự phòng ngân sách năm 2020 sử dụng đúng mục đích, chi cho các công trình cấp bách, các nhiệm vụ phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và xử lý các nhu cầu cấp thiết về an sinh xã hội, bù hụt thu cân đối ngân sách,...

Trong năm, ngoài số kinh phí trung ương cấp bổ sung thực hiện phòng, chống đại dịch Covid 19, tỉnh đã trích nguồn dự phòng ngân sách tỉnh để chi cho đại dịch Covid 19 với số tiền 52.110 triệu đồng. Cùng chung tay chia sẻ với tỉnh bạn khó khăn trong đại dịch và mưa lũ, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh uỷ, UBND tỉnh đã hỗ trợ cho tỉnh Khăm Muộn và Savankhet số kinh phí 2.000 triệu đồng để chống dịch Covid 19 và chia sẻ khó khăn với 2 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi do hậu quả mưa bão với số tiền 600 triệu đồng.

5. Chi chuyển nguồn sang năm 2021: 5.242.984 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh: 3.141.953 triệu đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 1.606.706 triệu đồng;

- Ngân sách cấp xã: 494.324 triệu đồng.

Riêng đối với số chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh tỉnh bao gồm các nội dung sau:

- Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công là 1.140.307 triệu đồng, bao gồm số dư tạm ứng chưa thu hồi 539.005 triệu đồng, số dự toán các công trình chưa giải ngân 601.251 triệu đồng. Năm 2020 số chi chuyển nguồn tăng so với năm 2019 chủ yếu là do tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2020 đạt thấp, một số nhiệm vụ chi do ảnh hưởng của mưa lũ và dịch Covid nên không giải ngân được.

- Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước 62.094 triệu đồng bao gồm số kinh phí sự nghiệp khoa học – công nghệ 1.230 triệu đồng; các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 32.657 triệu đồng,...

- Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau: 1.939.551 triệu đồng, đã xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh chuyển năm sau sử dụng tiếp.

II. Chi nộp ngân sách cấp trên: 192.167 triệu đồng, đây là khoản chi đã hết nhiệm vụ chi, do ngân sách cấp huyện, xã nộp ngân sách tỉnh và tỉnh nộp trả ngân sách trung ương và khoản thu hồi nợ khoản vay kiên cố hóa kênh mương.

III. Chi trả nợ gốc: Trong năm tỉnh đã trích nguồn tăng thu, tiết kiệm chi để trả nợ gốc đến hạn là: 43.000 triệu đồng là khoản nợ vay tín dụng kiên cố hóa kênh mương.

C. CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước:	18.724.874 triệu đồng;
trong đó: - Ngân sách Trung ương hưởng:	553.955 triệu đồng;
- Ngân sách địa phương được hưởng:	18.018.154 triệu đồng;
<i>(đã loại trừ thu vay NSDP)</i>	
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	17.945.346 triệu đồng;
3. Thu nợ vay ngân sách:	152.765 triệu đồng;
4. Chi trả nợ gốc vay:	43.000 triệu đồng;
5. Số kết dư ngân sách:	182.573 triệu đồng.
gồm:	
+ Kết dư ngân sách cấp tỉnh:	981 triệu đồng;
+ Kết dư ngân sách cấp huyện:	59.528 triệu đồng;
+ Kết dư ngân sách cấp xã:	122.063 triệu đồng.

Trên đây là tình hình và số liệu tổng quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020 của tỉnh Quảng Bình, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- UBND các Huyện, TP, TX;
- Lưu VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Mạnh Hùng

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 332/BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.685.889.000.000	18.018.154.448.935	754.118.267.437	142%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.715.300.000.000	5.404.604.482.164	689.304.482.164	115%
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.467.524.000.000	4.270.621.447.064	803.097.447.064	123%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.247.776.000.000	1.133.983.035.100	(113.792.964.900)	91%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.970.589.000.000	8.035.402.785.273	64.813.785.273	101%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.636.742.000.000	5.012.940.000.000	376.198.000.000	108%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.333.847.000.000	3.022.462.785.273	(311.384.214.727)	91%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		70.000.000.000		
IV	Thu kết dư		707.295.999.994		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển		3.602.559.941.404		
VI	Thu viện trợ		1.197.978.788		
VII	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		197.093.261.312		
B	TỔNG CHI NSDP	12.851.389.000.000	17.945.346.581.500	1.377.291.573.257	140%
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.707.036.000.000	11.831.001.573.257	1.377.291.573.257	110%
1	Chi đầu tư phát triển	2.680.658.000.000	4.778.673.946.148	2.098.015.946.148	178%
2	Chi thường xuyên	7.772.052.000.000	7.051.327.627.109	(720.724.372.891)	91%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	-	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	253.326.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.144.353.000.000	677.995.682.803	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	626.457.000.000	677.995.682.803		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.517.896.000.000			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		5.242.984.325.692		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		192.167.020.960		
V	Chi viện trợ		1.197.978.788		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	(208.500.000.000)	182.573.007.574	391.073.007.574	-88%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	43.000.000.000	43.000.000.000	-	100%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	43.000.000.000	43.000.000.000		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	208.500.000.000	152.765.140.139	(55.734.859.861)	73%
I	Vay để bù đắp bội chi	208.500.000.000	152.765.140.139		
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	648.303.000.000	648.303.000.000	-	100%

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số **332** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	7.283.919.000.000	13.870.703.237.074	190%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.898.028.000.000	3.003.312.781.182	104%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.177.391.000.000	8.035.402.785.273	192%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	1.463.933.000.000	5.012.940.000.000	342%
-	Bổ sung có mục tiêu	2.713.458.000.000	3.022.462.785.273	111%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		70.000.000.000	
4	Thu kết dư		118.105.127	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.462.636.914.852	
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		145.269.531.713	
7	Thu viện trợ		1.197.978.788	
8	Vay để bù đắp bội chi	208.500.000.000	152.765.140.139	
II	Chi ngân sách	7.283.919.000.000	13.826.721.551.224	190%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.489.721.000.000	4.876.339.895.728	140%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.793.198.000.000	5.806.230.411.606	153%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.172.809.000.000	3.170.787.153.755	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	620.389.000.000	2.635.443.257.851	425%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.141.953.265.102	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		-	
6	Chi trả lãi tiền vay		-	
7	Chi viện trợ		1.197.978.788	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh	43.000.000.000	43.000.000.000	100%
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP	-	981.685.850	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	5.610.470.000.000	11.287.902.937.667	201%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.817.272.000.000	2.401.291.700.982	132%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.793.198.000.000	6.987.686.585.667	184%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.172.809.000.000	3.760.486.094.746	119%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	620.389.000.000	3.227.200.490.921	520%
3	Thu kết dư		707.177.894.867	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.139.923.026.552	
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		51.823.729.599	
6	Thu viện trợ		-	
II	Chi ngân sách	5.610.470.000.000	11.106.311.615.943	198%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	5.610.470.000.000	7.631.657.360.332	136%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		589.698.940.991	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		591.757.233.070	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.101.031.060.590	
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		192.167.020.960	
III	Kết dư		181.591.321.724	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 332 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G)	13.679.089.000.000	12.894.389.000.000	18.724.874.113.206	18.018.624.897.518	137%	140%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5.500.000.000.000	4.715.300.000.000	5.959.756.985.084	5.305.331.498.995	108%	113%
I	Thu nội địa	5.200.000.000.000	4.715.300.000.000	5.600.442.549.394	5.143.148.922.988	108%	109%
	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	150.000.000.000	150.000.000.000	146.593.609.937	146.593.609.937	98%	98%
1	- Thuế giá trị gia tăng	137.000.000.000	137.000.000.000	134.882.081.143	134.882.081.143	98%	98%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.200.000.000	6.200.000.000	7.224.839.152	7.224.839.152	117%	117%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	6.800.000.000	6.800.000.000	4.486.689.642	4.486.689.642	66%	66%
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-
	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	125.000.000.000	125.000.000.000	87.633.533.184	87.633.533.184	70%	70%
2	- Thuế giá trị gia tăng	63.400.000.000	63.400.000.000	47.256.674.866	47.256.674.866	75%	75%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.500.000.000	22.500.000.000	16.004.352.461	16.004.352.461	71%	71%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.500.000.000	37.500.000.000	23.903.749.416	23.903.749.416	64%	64%
	- Thuế tài nguyên	1.600.000.000	1.600.000.000	468.756.441	468.756.441	29%	29%
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	60.000.000.000	60.000.000.000	102.625.807.698	102.625.807.698	171%	171%
	- Thuế giá trị gia tăng	26.500.000.000	26.500.000.000	50.174.081.621	50.174.081.621	189%	189%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.500.000.000	14.500.000.000	38.014.901.901	38.014.901.901	262%	262%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	19.000.000.000	19.000.000.000	14.436.824.176	14.436.824.176	-	-
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc	610.000.000.000	610.000.000.000	566.365.071.427	566.365.038.427	93%	93%
	- Thuế giá trị gia tăng	467.300.000.000	467.300.000.000	400.724.731.971	400.724.731.971	86%	86%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.000.000.000	65.000.000.000	78.665.517.463	78.665.484.463	121%	121%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.700.000.000	6.700.000.000	4.709.897.314	4.709.897.314	70%	70%
	- Thuế tài nguyên	71.000.000.000	71.000.000.000	82.264.924.679	82.264.924.679	116%	116%
	- Thu khác		-	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	175.000.000.000	175.000.000.000	182.350.312.359	182.350.312.359	104%	104%
6	Thuế bảo vệ môi trường	608.000.000.000	226.176.000.000	403.416.831.145	93.950.655.676	66%	42%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	381.824.000.000		309.466.175.469		81%	
	- Thuế BVMT thu hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	226.176.000.000	226.176.000.000	93.950.655.676	93.950.655.676	42%	42%
7	Lệ phí trước bạ	350.000.000.000	350.000.000.000	281.665.265.020	281.665.265.020	80%	80%
8	Thu phí, lệ phí	265.000.000.000	229.124.000.000	208.924.515.174	185.016.189.231	79%	81%
	- Phí và lệ phí trung ương	35.876.000.000		26.460.485.413	2.559.719.146	74%	
	- Phí và lệ phí địa phương	229.124.000.000	229.124.000.000	182.464.029.761	182.456.470.085	80%	80%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000.000.000	6.000.000.000	7.457.914.484	7.457.914.484	124%	124%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	401.000.000.000	401.000.000.000	485.159.413.483	485.159.413.483	121%	121%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.190.000.000.000	2.190.000.000.000	2.838.050.779.521	2.838.050.779.521	130%	130%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	547.712.971	526.050.946		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			44.349.689.200			
	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	43.000.000.000	43.000.000.000	48.490.945.810	48.490.945.810	113%	113%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng	50.000.000.000	33.000.000.000	39.612.391.978	28.285.294.270	79%	86%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương	17.000.000.000		16.181.568.158	4.854.470.450	95%	
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	33.000.000.000	33.000.000.000	23.430.823.820	23.430.823.820	71%	71%
16	Thu khác ngân sách	150.000.000.000	100.000.000.000	135.036.752.498	66.816.109.437	90%	67%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	16.000.000.000	16.000.000.000	19.526.629.995	19.526.629.995	122%	122%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000	2.635.373.510	2.635.373.510		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	300.000.000.000	-	195.188.257.556	-	65%	
1	Thuế xuất khẩu			72.249.353.363			
2	Thuế nhập khẩu			15.821.769.941			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			9.165.976.914			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			1.359.975.000			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			93.213.835.292			
6	Thu khác			3.377.347.046	-		
IV	Thu viện trợ			3.141.580.915	1.197.978.788		
V	Các khoản thu huy động đóng góp	-	-	160.984.597.219	160.984.597.219		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			70.000.000.000	70.000.000.000		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			707.295.999.994	707.295.999.994		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			3.602.559.941.404	3.602.559.941.404		
F	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	7.970.589.000.000	7.970.589.000.000	8.232.496.046.585	8.180.672.316.986	103%	103%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.970.589.000.000	7.970.589.000.000	8.035.402.785.273	8.035.402.785.273	101%	101%
1.	Bổ sung cân đối	4.636.742.000.000	4.636.742.000.000	5.012.940.000.000	5.012.940.000.000		
2.	Bổ sung có mục tiêu	3.333.847.000.000	3.333.847.000.000	3.022.462.785.273	3.022.462.785.273		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	2.614.779.000.000	2.614.779.000.000	2.819.295.000.000	2.819.295.000.000	108%	108%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	719.068.000.000	719.068.000.000	203.167.785.273	203.167.785.273		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			197.093.261.312	145.269.531.713		
G	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA	208.500.000.000	208.500.000.000	152.765.140.139	152.765.140.139		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 352/BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.851.389.000.000	17.753.179.560.540	138%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.452.615.000.000	11.832.199.552.045	95%
I	Chi đầu tư phát triển	4.426.237.000.000	4.778.673.946.148	108%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.679.658.000.000	4.664.453.393.160	174%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	134.124.000.000	877.911.586.892	655%
-	Chi khoa học và công nghệ	21.558.000.000	15.924.075.000	74%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Vốn tập trung trong nước	497.261.000.000	608.682.035.767	122%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.930.897.000.000	1.692.729.216.020	88%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	43.000.000.000	33.280.397.408	77%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000.000.000	300.000.000	30%
3	Chi đầu tư từ nguồn Trung ương bổ sung có mục	1.745.579.000.000	113.920.552.988	7%
II	Chi thường xuyên	7.772.052.000.000	7.051.327.627.109	91%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.102.317.000.000	2.735.250.434.506	88%
2	Chi khoa học và công nghệ	32.550.000.000	17.578.411.000	54%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100%
V	Dự phòng ngân sách	253.326.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi viện trợ	-	1.197.978.788	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	398.774.000.000	677.995.682.803	170%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	398.774.000.000	677.995.682.803	170%
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	236.550.000.000	502.259.010.293	212%
	CTMTQG giảm nghèo bền vững	162.224.000.000	175.736.672.510	108%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		5.242.984.325.692	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính. ✓

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 332/BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	11.098.617.000.000	13.869.721.551.224	2.771.104.551.224	125%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.793.198.000.000	5.806.230.411.606	2.013.032.411.606	153%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	7.283.919.000.000	4.878.537.874.516	(2.405.381.125.484)	67%
I	Chi đầu tư phát triển	3.723.435.000.000	2.551.333.239.172	(1.172.101.760.828)	69%
I	Chi đầu tư cho các dự án	1.578.082.000.000	2.437.112.686.184	859.030.686.184	154%
1.1	Chi quốc phòng		874.527.500		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		3.572.393.000		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		281.903.794.225		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		13.720.517.000		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		48.588.802.729		
1.6	Chi Văn hóa thông tin		150.050.464.154		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.000.000.000		
1.8	Chi Thể dục thể thao		4.917.123.000		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		107.325.612.683		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.764.969.236.896		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà		47.278.787.997		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		11.911.427.000		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000.000.000	300.000.000	(700.000.000)	30%
3	Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	2.144.353.000.000	113.920.552.988		0%
II	Chi thường xuyên	3.397.884.000.000	2.325.006.656.556	(1.072.877.343.444)	68%
2.1	Chi quốc phòng	53.700.000.000	152.751.672.560	99.051.672.560	284%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	18.000.000.000	40.985.885.000	22.985.885.000	228%
2.3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	772.024.000.000	580.163.995.652	(191.860.004.348)	75%
2.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	404.544.000.000	321.130.823.116	(83.413.176.884)	79%
2.5	Chi sự nghiệp KH-CN	32.550.000.000	17.578.411.000	(14.971.589.000)	54%
2.6	Chi văn hóa thông tin - TT	29.530.000.000	53.753.122.007	24.223.122.007	182%
2.7	Chi phát thanh, truyền hình	26.449.000.000	29.511.000.000	3.062.000.000	112%
2.8	Chi SN Môi trường	102.157.000.000	11.870.162.100	(90.286.837.900)	12%
2.9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.100.011.000.000	36.158.271.808	(1.063.852.728.192)	3%
2.10	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	487.150.000.000	372.184.185.886	(114.965.814.114)	76%
2.11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách		635.770.295.396		
2.12	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	110.149.000.000	30.000.288.519	(80.148.711.481)	27%
2.13	Chi khác ngân sách	261.620.000.000	43.148.543.512	(218.471.456.488)	16%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-	-	-	#DIV/0!
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	0%
V	Dự phòng ngân sách	140.100.000.000			0%
VI	Chi viện trợ		1.197.978.788		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.141.953.265.102		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		-		
E	CHI TRẢ NỢ GÓC	21.500.000.000	43.000.000.000		

Ghi chú:

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 332/BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2020			Quyết toán 2020			So sánh DT/QT(%)		
		Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	NST	NSH
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.894.389.000.000	7.283.919.000.000	5.610.470.000.000	17.753.179.560.540	8.020.491.139.618	9.732.688.420.922	137,7	110,1	173,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.707.036.000.000	5.118.066.000.000	5.588.970.000.000	11.831.001.573.257	4.818.516.945.191	7.012.484.628.066			
I	Chi đầu tư phát triển	2.680.658.000.000	1.579.082.000.000	1.101.576.000.000	4.778.673.946.148	2.545.523.239.172	2.233.150.706.976	178,3	161,2	202,7
	Trong đó:				0					
1	Chi giáo dục đào tạo	354.204.867.000	188.799.867.000	165.405.000.000	877.911.586.892	281.903.794.225	596.007.792.667			
2	Chi khoa học công nghệ	27.073.000.000	27.073.000.000		13.720.517.000	13.720.517.000				
II	Chi thường xuyên	7.772.052.000.000	3.397.884.000.000	4.374.168.000.000	7.051.327.627.109	2.271.993.706.019	4.779.333.921.090	90,7	66,9	109,3
	Trong đó:				0					
1	Chi giáo dục đào tạo	3.102.317.000.000	772.024.000.000	2.330.293.000.000	2.735.250.434.506	580.163.995.652	2.155.086.438.854	88,2	75,1	
2	Chi khoa học công nghệ	32.550.000.000	32.550.000.000		0					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-		0	0				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000				
V	Dự phòng	253.326.000.000	140.100.000.000	113.226.000.000	0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.144.353.000.000	2.144.353.000.000	0	677.995.682.803	58.822.950.537	619.172.732.266			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc	398.774.000.000	398.774.000.000		677.995.682.803	58.822.950.537	619.172.732.266			
II	Chi các chương trình mục tiêu,	1.745.579.000.000	1.745.579.000.000							
C	Chi viện trợ	0			1.197.978.788	1.197.978.788				
D	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				5.242.984.325.692	3.141.953.265.102	2.101.031.060.590			
E	Chi nộp ngân sách cấp trên									
F	Bội thu NSDP (trả nợ)	43.000.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000	0					

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

+ Số quyết toán chi ngân sách tỉnh tại biểu này không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách huyện, thị xã, thành phố.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020
 (Kèm theo Báo cáo số 332 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi sự nghiệp kinh tế		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	5.610.470.000.000	1.101.577.000.000	4.508.893.000.000	9.732.688.420.922	2.261.809.614.310	596.007.792.667	83.201.910.894	4.750.675.013.756	2.155.086.438.854	-
1	Mình Hóa	560.498.000.000	23.120.000.000	537.378.000.000	887.358.941.478	90.324.356.497	32.321.923.875	83.201.910.894	556.352.580.145	277.979.780.122	
2	Tuyên Hóa	559.326.000.000	29.408.000.000	529.918.000.000	869.984.863.127	112.257.539.139	29.373.775.712		538.954.650.630	267.648.432.261	
3	Quảng Trạch	647.778.000.000	112.046.000.000	535.732.000.000	1.115.447.244.361	314.138.308.491	62.261.317.357		535.226.890.464	241.953.300.062	
4	TX. Bs Đồn	648.494.000.000	229.759.000.000	418.735.000.000	1.133.481.965.316	416.337.698.497	60.568.598.900		499.707.085.219	188.911.294.034	
5	Bố Trạch	982.521.000.000	215.805.000.000	766.716.000.000	1.632.769.511.509	397.454.615.399	160.795.445.643		836.915.337.030	408.178.659.616	
6	TP. Đồng Hới	868.247.000.000	282.686.000.000	585.561.000.000	1.647.176.775.403	386.682.876.493	110.086.777.963		614.242.359.186	235.187.004.614	
7	Quảng Ninh	531.096.000.000	99.612.000.000	431.484.000.000	1.048.707.440.971	202.893.176.951	56.980.640.841		480.101.739.881	212.147.655.911	
8	Lệ Thủy	812.510.000.000	109.141.000.000	703.369.000.000	1.397.761.678.757	341.721.042.843	83.619.312.376		689.174.371.201	323.080.312.234	

Biểu mẫu số 58 theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Chi CTMTQG					So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18=8/3
	TỔNG SỐ	619.172.732.266	531.131.892.015	88.040.840.251	145.362.075.948	2.101.031.060.590	173	205	105
1	Minh Hóa	166.975.618.791	142.252.333.025	24.723.285.766	30.834.615.236	73.706.386.045	158	391	104
2	Tuyên Hóa	99.403.814.760	86.327.764.760	13.076.050.000	34.971.796.055	119.368.858.598	156	382	102
3	Quảng Trạch	70.802.596.447	60.294.137.687	10.508.458.760	16.056.415.955	195.279.448.959	172	280	100
4	TX. Bs Đồn	34.216.020.006	28.482.622.006	5.733.398.000	17.271.274.000	183.221.161.594	175	181	119
5	Bố Trạch	96.989.660.226	81.781.257.830	15.208.402.396	24.027.643.672	301.409.898.854	166	184	109
6	TP. Đồng Hới	14.637.438.900	11.102.553.400	3.534.885.500	2.943.784.000	631.614.100.824	190	137	105
7	Quảng Ninh	49.823.160.588	42.716.069.359	7.107.091.229	7.916.149.208	315.889.363.551	197	204	111
8	Lệ Thủy	86.324.422.548	78.175.153.948	8.149.268.600	11.340.397.822	280.541.842.165	172	313	98

2

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 332 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)




STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung c		
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách				Vốn thực hiện các CTMT quốc tế	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13
	TỔNG SỐ	3.793.197.000.000	3.172.808.000.000	620.389.000.000	-	620.389.000.000	-	620.389.000.000	-	5.806.230.411.606	3.170.787.153.755	2.635.443.257.851		2.635.443.257.851
1	Minh Hóa	537.648.000.000	427.845.000.000	109.803.000.000		109.803.000.000		109.803.000.000		752.511.745.326	427.845.000.000	324.666.745.326		324.666.745.326
2	Tuyên Hóa	504.301.000.000	419.008.000.000	85.293.000.000		85.293.000.000		85.293.000.000		720.152.679.901	419.008.000.000	301.144.679.901		301.144.679.901
3	Quảng Trạch	512.585.000.000	423.150.000.000	89.435.000.000		89.435.000.000		89.435.000.000		750.279.835.796	423.150.000.000	327.129.835.796		327.129.835.796
4	Thị xã Ba Đồn	372.647.000.000	299.515.000.000	73.132.000.000		73.132.000.000		73.132.000.000		677.749.301.140	299.515.000.000	378.234.301.140		378.234.301.140
5	Bồ Trạch	652.082.000.000	588.268.000.000	63.814.000.000		63.814.000.000		63.814.000.000		975.234.542.643	587.184.904.868	388.049.637.775		388.049.637.775
6	TP Đồng Hới	177.004.000.000	150.406.000.000	26.598.000.000		26.598.000.000		26.598.000.000		293.171.274.195	150.406.000.000	142.765.274.195		142.765.274.195
7	Quảng Ninh	389.950.000.000	327.489.000.000	62.461.000.000		62.461.000.000		62.461.000.000		671.800.387.023	327.489.000.000	344.311.387.023		344.311.387.023
8	Lệ Thủy	646.981.000.000	537.128.000.000	109.853.000.000		109.853.000.000		109.853.000.000		965.330.645.582	536.189.248.887	429.141.396.695		429.141.396.695

Biểu mẫu số 59 theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Có mục tiêu			So sách (%)								
		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
							Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ		2.016.270.525.585	619.172.732.266	153,1	99,9	424,8		424,8		325,0		
1	Minh Hòa		157.691.126.535	166.975.618.791	140,0	100,0	295,7		295,7		143,6		
2	Tuyên Hòa		201.740.865.141	99.403.814.760	142,8	100,0	353,1		353,1		236,5		
3	Quảng Trạch		256.327.239.349	70.802.596.447	146,4	100,0	365,8		365,8		286,6		
4	Thị xã Ba Đồn		344.018.281.134	34.216.020.006	181,9	100,0	517,2		517,2		470,4		
5	Bồ Trạch		291.059.977.549	96.989.660.226	149,6	99,8	608,1		608,1		456,1		
6	TP Đồng Hới		128.127.835.295	14.637.438.900	165,6	100,0	536,8		536,8		481,7		
7	Quảng Ninh		294.488.226.435	49.823.160.588	172,3	100,0	551,2		551,2		471,5		
8	Lệ Thủy		342.816.974.147	86.324.422.548	149,2	99,8	390,7		390,7		312,1		


QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2020

 (Kèm theo Báo cáo số **332** /BC-UBND ngày **22** tháng **M** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Minh Hóa	943.969.829.153	24.541.701.176	752.511.745.326		99.648.544.541	66.486.620.124
2	Tuyên Hóa	923.518.570.266	87.227.210.885	720.152.679.901		64.394.952.029	48.277.803.302
3	Quảng Trạch	1.133.602.534.497	238.856.010.416	750.279.835.796		76.089.070.682	66.794.261.223
4	TX Ba Đồn	1.255.349.740.607	370.002.414.782	677.749.301.140		138.304.723.840	65.614.075.845
5	Bố Trạch	1.659.393.757.988	372.913.689.248	975.234.542.643		259.944.375.951	36.686.761.514
6	TP Đồng Hới	1.658.934.557.856	772.219.770.616	293.171.274.195		274.820.107.800	318.723.405.245
7	Quảng Ninh	1.100.058.859.150	257.621.619.491	671.800.387.023		96.770.775.712	62.467.142.174
8	Lệ Thủy	1.431.618.914.089	277.909.284.368	965.330.645.582		129.950.475.997	42.127.825.440
	Tổng cộng	10.106.446.763.606	2.401.291.700.982	5.806.230.411.606	-	1.139.923.026.552	707.177.894.867

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 32/BC-UBND ngày 2 tháng 1 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020			Quyết toán 2020			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Tổng số	626.457.000.000	486.237.000.000	140.220.000.000	677.995.682.803	536.941.892.015	413.416.845.345	123.525.046.670
1	Ngân sách cấp tỉnh	55.910.000.000	5.180.000.000	50.730.000.000	58.822.950.537	5.810.000.000	5.810.000.000	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	13.497.000.000	5.180.000.000	8.317.000.000	12.878.369.600	5.810.000.000	5.810.000.000	-
	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.401.000.000		1.401.000.000	1.390.775.000			
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	230.000.000		230.000.000	229.998.600			
	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	1.471.000.000		1.471.000.000	481.412.000			
	Sở Thông tin và Truyền thông	2.766.000.000		2.766.000.000	2.722.081.000			
	Ban Dân Tộc	2.449.000.000		2.449.000.000	2.244.103.000			
	Các đơn vị khác	5.180.000.000	5.180.000.000		5.810.000.000	5.810.000.000	5.810.000.000	
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	42.413.000.000	-	42.413.000.000	45.944.580.937	-	-	-
	Văn phòng UBND tỉnh	100.000.000		100.000.000	100.000.000	-		
	Sở Nông nghiệp và PTNT	24.704.000.000		24.704.000.000	28.578.287.349	-		
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	854.000.000		854.000.000	835.490.940	-		
	Sở Tài chính	100.000.000		100.000.000	100.000.000	-		
	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.745.000.000		2.745.000.000	2.732.814.000	-		

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020			Quyết toán 2020			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	1.210.000.000		1.210.000.000	1.207.441.700	-		
	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.152.000.000		1.152.000.000	1.152.000.000			
	Sở Thông tin và Truyền thông	4.400.000.000		4.400.000.000	4.130.187.948	-		
	Sở Văn hóa và Thể thao	5.387.000.000		5.387.000.000	5.387.000.000			
	Sở Nội vụ	612.000.000		612.000.000	400.000.000	-		
	Đài Phát thanh và Truyền hình	234.000.000		234.000.000	234.000.000	-		
	Báo Quảng Bình	115.000.000		115.000.000	287.359.000	-		
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-		
	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	100.000.000		100.000.000	100.000.000	-		
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	100.000.000		100.000.000	100.000.000	-		
	Hội Nông dân tỉnh	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-		
	Hội Cựu chiến binh tỉnh	100.000.000		100.000.000	100.000.000	-		
	Liên đoàn lao động tỉnh	100.000.000		100.000.000	100.000.000	-		
	Các đơn vị khác				-	-		
II	Ngân sách cấp huyện	570.547.000.000	481.057.000.000	89.490.000.000	619.172.732.266	531.131.892.015	407.606.845.345	123.525.046.670
	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	130.929.000.000	99.026.000.000	31.903.000.000	162.858.302.910	127.731.305.810	108.203.315.810	19.527.990.000
	Mình Hóa	76.030.000.000	59.222.000.000	16.808.000.000	98.937.841.576	80.205.599.810	80.205.599.810	

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020			Quyết toán 2020			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Tuyên Hóa	16.336.000.000	11.970.000.000	4.366.000.000	20.892.430.000	14.921.625.000	3.641.887.000	11.279.738.000
	Quảng Trạch	11.506.000.000	8.447.000.000	3.059.000.000	12.092.961.760	9.215.678.000	3.961.624.000	5.254.054.000
	Thị xã Ba Đồn	4.545.000.000	3.317.000.000	1.228.000.000	7.471.146.000	6.356.146.000	6.356.146.000	
	Bố Trạch	11.153.000.000	8.031.000.000	3.122.000.000	12.255.144.976	9.144.118.000	9.144.118.000	
	TP Đồng Hới	10.000.000		10.000.000	0	0		
	Quảng Ninh	4.894.000.000	3.476.000.000	1.418.000.000	4.652.214.598	3.024.452.000	3.024.452.000	
	Lệ Thủy	6.456.000.000	4.564.000.000	1.892.000.000	6.556.564.000	4.863.687.000	1.869.489.000	2.994.198.000
	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	439.617.000.000	382.030.000.000	57.587.000.000	456.314.429.356	403.400.586.205	299.403.529.535	103.997.056.670
	Mình Hóa	68.028.000.000	61.644.000.000	6.384.000.000	68.037.777.215	62.046.733.215	28.877.885.545	33.168.847.670
	Tuyên Hóa	72.944.000.000	66.817.000.000	6.127.000.000	78.511.384.760	71.406.139.760	36.102.144.760	35.303.995.000
	Quảng Trạch	56.016.000.000	48.927.000.000	7.089.000.000	58.709.634.687	51.078.459.687	31.098.293.687	19.980.166.000
	Thị xã Ba Đồn	27.242.000.000	21.996.000.000	5.246.000.000	26.744.874.006	22.126.476.006	17.926.476.006	4.200.000.000
	Bố Trạch	81.943.000.000	69.906.000.000	12.037.000.000	84.734.515.250	72.637.139.830	72.637.139.830	
	Thành phố Đồng Hới	15.825.000.000	12.216.000.000	3.609.000.000	14.637.438.900	11.102.553.400	11.102.553.400	
	Quảng Ninh	43.488.000.000	37.791.000.000	5.697.000.000	45.170.945.990	39.691.617.359	39.691.617.359	
	Lệ Thủy	74.131.000.000	62.733.000.000	11.398.000.000	79.767.858.548	73.311.466.948	61.967.418.948	11.344.048.000



DVT: đồng

TT	Nội dung chi				So sánh (%)		
		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	Tổng số	<i>141.053.790.788</i>	<i>141.053.790.788</i>	-	108	110	101
I	Ngân sách cấp tỉnh	<i>53.012.950.537</i>	<i>53.012.950.537</i>	-	105	112	105
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	<i>7.068.369.600</i>	<i>7.068.369.600</i>	-			
	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.390.775.000	1.390.775.000		99		99
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	229.998.600	229.998.600				
	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	481.412.000	481.412.000				
	Sở Thông tin và Truyền thông	2.722.081.000	2.722.081.000				
	Ban Dân Tộc	2.244.103.000	2.244.103.000				
	Các đơn vị khác	-	-				
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	<i>45.944.580.937</i>	<i>45.944.580.937</i>	<i>0</i>	<i>108</i>		<i>108</i>
	Văn phòng UBND tỉnh	100.000.000	100.000.000		100		100
	Sở Nông nghiệp và PTNT	28.578.287.349	28.578.287.349		116		116
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	835.490.940	835.490.940		98		98
	Sở Tài chính	100.000.000	100.000.000		100		100
	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.732.814.000	2.732.814.000		100		100

TT	Nội dung chi				So sánh (%)		
		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	1.207.441.700	1.207.441.700		100		100
	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.152.000.000	1.152.000.000				
	Sở Thông tin và Truyền thông	4.130.187.948	4.130.187.948		94		94
	Sở Văn hóa và Thể thao	5.387.000.000	5.387.000.000		100		100
	Sở Nội vụ	400.000.000	400.000.000		65		65
	Đài Phát thanh và Truyền hình	234.000.000	234.000.000		100		100
	Báo Quảng Bình	287.359.000	287.359.000		250		250
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	200.000.000	200.000.000		100		100
	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	100.000.000	100.000.000				
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	100.000.000	100.000.000				
	Hội Nông dân tỉnh	200.000.000	200.000.000				
	Hội Cựu chiến binh tỉnh	100.000.000	100.000.000				
	Liên đoàn lao động tỉnh	100.000.000	100.000.000				
	Các đơn vị khác	-					
II	Ngân sách cấp huyện	88.040.840.251	88.040.840.251	0	109		98
	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	35.126.997.100	35.126.997.100	0	124		110
	Minh Hóa	18.732.241.766	18.732.241.766		130		111



TT	Nội dung chi	Kinh phí sự nghiệp			So sánh (%)		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Trong đó	
						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	Tuyên Hóa	5.970.805.000	5.970.805.000		128		137
	Quảng Trạch	2.877.283.760	2.877.283.760		105		94
	Thị xã Ba Đồn	1.115.000.000	1.115.000.000		164		91
	Bố Trạch	3.111.026.976	3.111.026.976		110		100
	TP Đồng Hới	-	-		0		0
	Quảng Ninh	1.627.762.598	1.627.762.598		95		115
	Lệ Thủy	1.692.877.000	1.692.877.000		102		89
	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	52.913.843.151	52.913.843.151	0	104		92
	Mình Hóa	5.991.044.000	5.991.044.000		100		94
	Tuyên Hóa	7.105.245.000	7.105.245.000		108		116
	Quảng Trạch	7.631.175.000	7.631.175.000		105		108
	Thị xã Ba Đồn	4.618.398.000	4.618.398.000		98		88
	Bố Trạch	12.097.375.420	12.097.375.420		103		101
	Thành phố Đồng Hới	3.534.885.500	3.534.885.500		92		98
	Quảng Ninh	5.479.328.631	5.479.328.631		104		96
	Lệ Thủy	6.456.391.600	6.456.391.600		108		57

Biểu mẫu số 63

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số *32* /BC-UBND ngày *22* tháng *11* năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2019 (năm trước)	Kế hoạch năm 2020				Thực hiện năm 2020				Dư nguồn đến 31/12/2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ đầu tư địa phương	13.285				0	871		13.407	871	749
2	Quỹ phát triển đất	324.478				0	263.916		451.211	263.916	137.183
3	Quỹ cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách	55.707	10.000	10.000			16.935	10.000		6.935	72.642
4	Quỹ hội nông dân	28.518	3.000	3.000			5.110	3.000	5.099	2.110	28.529
5	Quỹ hỗ trợ phụ nữ Việt Nam	220.647				0	43.084		26.551	43.084	237.180

2

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2020
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Báo cáo số 332/BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	696.566	700.566	101
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	88.001	110.418	125
-	Sự nghiệp giáo dục	16.129	18.392	114
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	71.872	92.026	128
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	9.300	10.186	110
3	Sự nghiệp y tế	466.300	427.299	92
4	Sự nghiệp TNMT		10.261	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	11.000	9.170	83
6	Sự nghiệp kinh tế	121.965	133.232	109

